

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2018/DS-PT
Ngày 24 tháng 01 năm 2018
“*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân

Các Thẩm phán:

Ông Mai Văn Hùng

Ông Hoàng Đức Trường

Thư ký phiên tòa: Ông Doãn Khắc Tứ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2017/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10 /2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27 /QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D;

Địa chỉ: Đội 02, thôn T, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Trung K - Luật sư, văn phòng Luật sư Gia Long thuộc đoàn Luật sư tỉnh Hà Giang.

- *Bị đơn:* Ủy ban nhân dân xã P, thành phố H;

Địa chỉ: Xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Văn T; Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang. (Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2016 và ngày 28/8/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn Đ.

Địa chỉ: Đội 01, thôn T, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2016, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Gia đình ông có một khu đất vườn rừng và đất ruộng liền kề với nhau của ông cha để lại ở tại thôn T, xã P, phía Đông giáp đất của ông cha của ông Nguyễn Văn T ở Đội 01, thôn T (Hiện ông T đang quản lý và làm nhà ở); phía Tây giáp đường cái; phía Nam giáp đất ruộng Nguyễn Văn P; phía Bắc giáp đất cha ông của ông Nguyễn Văn H.

Năm 1960 gia đình ông giao nộp diện tích đất ruộng cho Nhà nước quản lý và Nhà nước giao lại cho Hợp tác xã thôn C quản lý. Đối với phần diện tích đất vườn rừng được nhà nước trả lại cho gia đình ông quản lý sử dụng còn phần đất ruộng Nhà nước lấy làm ao thả cá của thôn gia đình ông không có ý kiến gì, trên phần đất cạn là đất vườn của gia đình ông. Do việc đi lại khó khăn, không tiện đường nên Hợp tác xã đã đặt vấn đề với gia đình ông là cho HTX mượn khu đất của gia đình tôi ở cạnh đường để làm lều, lán trồng cá, khi nào gia đình có nhu cầu sử dụng thì HTX sẽ trả lại đất, nên gia đình ông đã đồng ý cho HTX mượn một phần đất để dựng tạm lều, lán trồng cá. Đến khi gia đình ông có nhu cầu lấy lại đất để sản xuất thì HTX lại hỏi mượn thêm thời gian nữa, nên gia đình ông lại đồng ý cho HTX mượn tạm. Trước khi cho HTX thôn C mượn đất thì phần đất này gia đình ông đã cho bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn Đ (Hiện tại là Trưởng thôn T) đã mượn để làm chuồng nhốt trâu, bò. Khi HTX hỏi mượn đất gia đình ông đã đòi lại thì bố mẹ ông Đ trả lại đất cho gia đình ông, gia đình ông đã cho Hợp tác xã mượn. Trước khi bố mẹ ông Đ trả đất cho gia đình ông trên đất vẫn còn 02 cây mít và 01 bụi tre chưa chặt.

Ngay sau khi HTX thôn C giải thể và chia tách thành hai thôn là thôn T và thôn C, phần đất ao HTX thôn C bàn giao cho thôn T quản lý, thì gia đình ông đã báo bố mẹ ông Đ chặt 02 cây mít và 01 bụi tre để trả dứt điểm phần đất cho gia đình ông, gia đình ông Đ đồng ý và bản thân ông Đ cũng 02 người em của ông đã đến chặt hạ cây, giải phóng mặt bằng giao lại đất cho gia đình ông, nhưng không hiểu lý do gì bản thân ông Nguyễn Văn Đ là Trưởng thôn lại quay ngược lại cho rằng đó là đất của thôn T và không đồng ý trả lại đất cho gia đình ông.

Ngoài phần diện tích đất trên thì phần đất còn lại liền kề mà gia đình ông D vẫn đang quản lý sử dụng ở gần đó, từ khi HTX làm ao nuôi cá đến nay, nước ao dâng lên đã làm sồi mòn vào phần đất của gia đình ông sâu hàng chục mét, trong tháng 02 năm 2016 ông Đ -Trưởng thôn tiếp tục cho máy xúc vào san ủi phần đất của gia đình ông để mở rộng ao, gia đình ông có đến xây bờ kè phần còn lại chưa bị san ủi để bảo vệ thì ông Đ -Trưởng thôn cho rằng gia đình ông lấn chiếm ao rồi đề nghị UBND xã P vào can thiệp không cho kè tiếp. Sự việc trên xảy ra đã được UBND xã P hòa giải nhưng không thành. Hiện UBND xã P và ông Đ-Trưởng thôn cho rằng là đất của thôn, xã rồi lấy diện tích đất của gia đình ông ký hợp đồng để cho ông Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn N ở thôn T thuê đất để kinh doanh. Diện tích đất này gia đình ông đã quản lý từ năm 1856 đến nay đã được 160 năm gia đình chưa giao đất cho ai và chưa có quyết định

nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi. Do vậy ông D làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết công nhận diện tích đất tranh chấp khoảng 400m² là của gia đình ông, yêu cầu thôn T và UBND xã P trả lại phần đất vườn rừng cho ông để ông cải tạo và sử dụng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Thừa đất của ông D khởi kiện tranh chấp với thôn T, UBND xã P đã được công hữu hóa vào HTX từ năm 1960 quản lý và sử dụng, năm 1988 khi xóa bỏ HTX chia đất lại cho các hộ gia đình, phần đất này do thôn quản lý và sử dụng làm lán trồng cá và hội trường hợp đội 01 của thôn T. Diện tích ông D đang tranh chấp không phải là đất vườn rừng, trước đây là đất ruộng, bây giờ là đất trồng cây lâu năm, từ năm 1970 đến nay ông D không quản lý, sử dụng diện tích đất này mà do thôn, xã quản lý, sử dụng. Năm 2013 đã thống kê đất do thôn quản lý chuyển cho UBND xã quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật đất đai. Đến khi UBND xã ký hợp đồng cho thuê thau ao thì xảy ra tranh chấp. Đất công ích do UBND xã quản lý, không có quyết định giao đất mặt khác nhận bàn giao từ UBND huyện V lên thì không có giấy tờ về quyền sử dụng đất khu vực đất nói trên. Hiện nay phát sinh tranh chấp, thôn, xã đã cung cấp các tài liệu cho Tòa án, ông D khởi kiện đòi lại phía UBND xã không đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đi- Trưởng thôn T trình bày: Về nguồn gốc đất là của gia đình ông Nguyễn Văn D, năm 1960 đã công hữu vào HTX, năm 1970 đến năm 1984 ông bà ông Đ sử dụng, từ năm 1984 HTX đã quản lý sử dụng làm lán trồng cá cho tập thể, đến năm 1988 khi xóa bỏ HTX và chia đất lại cho các hộ gia đình theo hình thức khoán 10, phần đất này do thôn quản lý và sử dụng làm lán trồng cá và hội trường hợp đội 1 của thôn T từ đó đến nay không có tranh chấp. Đến năm 2002 ông làm Trưởng thôn C, UBND xã P giao cho ông quản lý diện tích đất hiện nay ông D đang tranh chấp, khi đó ông D có đòi diện tích đất này, UBND xã đã có kết luận diện tích đất này đã nằm trong diện tích đất của thôn. Do đây là đất của tập thể ông chỉ là người đại diện cho thôn được giao quản lý từ khi nhận bàn giao trưởng thôn giấy tờ chỉ có tờ bản đồ, việc xảy ra tranh chấp từ năm 2003 đã được UBND xã giải quyết, nay ông D đòi lại đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 16 /3/2016 Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ xác định được như sau: Phần tài sản 01 tường kê đá hộc, vữa xi măng cát do hộ ông Nguyễn Văn D xây dựng có tổng chiều dài 38,4 m khối lượng xây là 72, 4m².

Phần đo đạc: Tại bản trích đo địa chính số 36-2017 hệ tọa độ VN2000, thôn T xác định thửa số 01 ông D quản lý đất BHK tổng đo hiện trạng sử dụng 1585m² trong đó diện tích tham chiếu theo bản đồ địa chính 928,2m², diện tích xây kê ra ao 657,3m².

Thửa số 2 đất UBND xã quản lý TSN tổng đo hiện trạng 7052,9m².

Thửa số 3 đất đang tranh chấp BHK tổng đo hiện trạng 902,8m² trong đó diện tích tham chiếu bản đồ địa chính 613,4m², diện tích ra ao 289,4m².

Quá trình giải quyết hai bên đương sự không đề nghị định giá hai bên thống nhất được về giá trị phần đất tranh chấp là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*)

Tại bản án số: 10/2017/DS-ST ngày 21/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 91; Khoản 1 Điều 95; Khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với UBND xã P.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 29 tháng 9 năm 2017, nguyên đơn Ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với toàn bộ Bản án sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố H đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, công nhận phần đất có diện tích 860m² thể hiện tại biên bản giao đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 21/4/1997 giữa UBND xã P thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án biên bản giao đất trên thực địa ngày 21/4/1997 giữa UBND xã P và ông Nguyễn Văn D có sơ đồ thửa đất thể hiện 860m² phần diện tích đất tranh chấp. Do đó, căn cứ Điều 91 BLTTDS về nghĩa vụ chứng minh thì nguyên đơn đã chứng minh được yêu cầu khởi kiện của mình. Đề nghị HĐXX áp dụng Luật đất đai 2013, Bộ luật dân sự 2015, Điều 91, Điều 93 BLTTDS chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận 400m² trong phần đất có diện tích 860m² thể hiện tại biên bản giao đất trên thực địa ngày 21/4/1997 giữa UBND xã P và ông Nguyễn Văn D thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông D.

Ý kiến của đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX, đương sự thực hiện đúng các quy định của BLTTDS và đề nghị hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D. Căn cứ khoản 1 Điều 308

BLTTDS giữ nguyên bản bản số: 10/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đánh giá nhận định về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn D như sau:

[1]. Về tố tụng: Ngày 21/9/2017 Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm. Ngày 29/9/2017 ông Nguyễn Văn D kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của ông D thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 272, Điều 273 BLTTDS được HĐXX chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo: ông Nguyễn Văn D không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D và công nhận phần đất có diện tích 860m² thể hiện tại biên bản giao đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 21/4/1997 giữa UBND xã P thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D. HĐXX xét thấy:

[2.1]. Thứ nhất: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Có hai biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 21/4/1997: 01 biên bản do ông D cung cấp (Bút lục 16) và 01 biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 21/4/1997 (BL 205) do Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố H cung cấp. Đối với tài liệu ông D cung cấp là bản photo không có công chứng nhưng tài liệu do cơ quan chuyên môn cung cấp cho Tòa án theo quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án có dấu treo của Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố H. Căn cứ vào hai biên bản phát hành cùng một ngày nhưng không khớp về khoảnh, tiền khu, diện tích đất, xác nhận của cơ quan chuyên môn, sơ đồ mô tả các thửa đất. Cụ thể: Theo biên bản giao đất lâm nghiệp ông Diêm cung cấp là tại 2 khoảnh 160,160, diện tích 1,71ha, loại rừng VRSC, chữ ký của bên gia chỉ ký không ghi rõ họ tên và không có dấu, phía sau của biên bản vẽ diện tích 5 thửa đất ông D được giao trong đó có thửa M3 diện tích 860m² là diện tích ông D yêu cầu Tòa án công nhận và buộc UBND xã P phải trả cho ông D. Còn đối với biên bản giao đất lâm nghiệp do Phòng Tài nguyên và môi trường cung cấp thì ghi chỉ có 1 khoảnh 160, tiền khu 344, diện tích 0,624 ha, loại rừng VRSC có đầy đủ chữ ký và tên có đóng dấu của bên giao và chữ ký ghi rõ họ tên của bên nhận, phía sau của biên bản có sơ đồ 03 thửa đất của ông D và không có thửa M3 diện tích 860m².

Bên cạnh đó quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đã xác định: Tài liệu ông D giao nộp cho Tòa án là biên bản kèm sơ đồ giao đất Lâm nghiệp trên thực địa ngày 21/4/1997 nhưng là bản photo không có công chứng, chứng thực. Ông D không cung cấp được bản gốc để đối chiếu nên không có căn cứ chấp nhận. Theo khoản 1 Điều 95 BLTTDS quy định tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Mặt khác, theo tài liệu hồ sơ của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H cung cấp cho Tòa án thì đơn

xin nhận đất lâm nghiệp đề ngày 21/4/1997 của ông D kê khai diện tích 6.240m² và biên bản giao đất Lâm nghiệp trên thực địa ngày 21/4/1997, hộ ông D được giao 0,624 ha đất vườn rừng tại lô 10, khoảnh 151, tiểu khu 344 (*Có biểu thống kê giao đất ngày 18/4/1997 kèm theo*) và sơ đồ giao đất không bao gồm phần đất đang tranh chấp như tài liệu mà ông D giao nộp.

Như vậy, theo quy định của pháp luật về đánh giá chứng cứ được coi là hợp pháp làm căn cứ giải quyết vụ án thì: Biên bản kèm sơ đồ giao đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 21/4/1997 do ông D giao nộp không được coi là chứng cứ hợp pháp.

[2.2]. Thứ hai: Đơn khởi kiện của ông D đề nghị UBND xã P và Thôn T phải trả lại diện tích đất 400m² phần đất cận giáp ao (diện tích đất này đã được xác định theo bản trích đo địa chính số 36-2017 hệ tọa độ VN2000).

HĐXX xét thấy: Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Diện tích đất tranh chấp giữa gia đình ông Nguyễn Văn D và UBND xã P có nguồn gốc từ trước, do ông cha để lại từ năm 1856 theo giấy nhượng lại đất viết bằng chữ Nho, có bản dịch kèm theo đã được công hữu hóa vào HTX từ năm 1960, do HTX thôn C quản lý và sử dụng. Đến năm 1988 khi xóa bỏ HTX chia đất lại cho các hộ gia đình theo hình thức khoán 10, phần đất này do thôn quản lý và sử dụng làm lán trồng cá và hội trường hợp Đội 1 của thôn T quản lý, sử dụng ổn định đến năm 2016, khi xã đứng ra ký hợp đồng thuê ao với ông Nguyễn Văn T thì mới xảy ra tranh chấp. Diện tích đất ông D đang tranh chấp không phải là đất vườn rừng mà trước đây là đất ruộng, được thể hiện như trong bản dịch từ giấy nhượng lại đất bằng chữ Nho ngày 24/4/1856, cụ thể có ghi “*Ở phần đất đôi đó trong đó đất trồng lúa trồng được một trăm bó mạ, phía Đông giáp đất Văn Tình, phía Tây giáp đường to, phía Nam giáp đất Lò Phường, phía Bắc giáp đất Tra Thanh*”. Tại bản đồ giải thửa năm 1983 được lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thể hiện phần đất đang tranh chấp là đất lúa, thuộc thửa 338, diện tích 650m². Tại bản đồ giải thửa năm 1987 cũng thể hiện tương ứng với bản đồ giải thửa năm 1983 được thể hiện do HTX quản lý. Tại bản đồ địa chính năm 2007, phần đất này là đất trồng cây hàng năm khác, không thể hiện ai là người quản lý, sử dụng.

Bên cạnh đó, ông D không có giấy tờ về quyền sử dụng đất cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc gia đình ông quản lý, sử dụng ổn định đối với diện tích đất đang tranh chấp, gia đình ông cũng chưa từng kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất này, mà phần đất này do thôn, xã quản lý, sử dụng. Năm 2013 đã thống kê đất do thôn quản lý chuyển cho UBND xã Phương Thiện quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật đất đai. Đất công ích do UBND xã quản lý, không có quyết định giao đất, mặt khác khi nhận bàn giao từ UBND huyện Vị Xuyên lên thì không có giấy tờ về quyền sử dụng đất khu vực đất nói trên.

Tại biên bản họp ban quản lý thôn đã họp lấy ý kiến dân cư về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của thửa đất tranh chấp. Tổng số hộ lấy ý kiến là 128 hộ,

trong đó 120 hộ không nhất trí cho ông D đòi lại đất, 04 hộ nhất trí, 04 hộ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình xác minh những người thuê ao và là hàng xóm tại khu vực đất tranh chấp được biết: Về nguồn gốc phần đất ao trước đây là của nhà ông K (Bố ông D) mua, năm 1960 đã cống hiến vào HTX thuộc quản lý của HTX nay là thôn T và UBND xã P quản lý, còn phần đất cạnh giáp đường cái không thấy có trồng cây gì, trước đây thấy có một cái chuồng trâu đằng sau có cây mít và bụi tre gai, chuồng trâu do bố ông D làm sau một thời gian thì dỡ đi và HTX có làm lều trồng cá và làm nơi họp đội sản xuất của đội 01 thôn T. Đất sử dụng từ lâu không có tranh chấp gì, từ trước đến nay không thấy gia đình ông D trồng cây hay quản lý về diện tích đất này, đến nay thay người khác thuê ao mới xảy ra tranh chấp, đồng thời khu đất tranh chấp đã san bằng dỡ lều và nhà họp đội.

Biên bản xác minh ông Nguyễn Văn T là người trực tiếp cùng tổ giao đất lâm nghiệp năm 1997 xác nhận: Ông làm cán bộ địa chính xã P từ năm 1993 đến năm 2006 ông xác nhận ngày 21/4/1997 ông có đi cùng đoàn đi giao đất lâm nghiệp trên thực địa tại thôn C, xã P cho các hộ gia đình. Về đo vẽ theo biên bản giao đất do cán bộ hạt kiểm lâm Nông Quang L (hiện nay đã chết) vẽ sơ đồ giao đất nhưng theo quy định thực tế đất của tập thể Nhà nước và đất đang tranh chấp là không giao vì vậy khu đất cạnh trên ao giáp đường phía vào kho K8 Quân khu 2 mà hiện nay ông D đang tranh chấp là không giao cho cá nhân hộ gia đình. Còn việc quản lý, sử dụng do gia đình ông D hay tập thể quản lý ông không nắm được vì khác thôn.

Ông D cho rằng, phần đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, do trước đây gia đình đã cho nhà ông Đ mượn làm chuồng nhốt trâu bò, sau đó cho HTX mượn làm lều trồng cá và nhà họp đội sản xuất Đội 1 của thôn, sự việc này có ông Mai Xuân T (Trú tại: Đội 02, thôn T) và ông Nguyễn Văn V (Trú tại: Đội 03, thôn C) biết. Qua xác minh, ông T và ông V thừa nhận có hỏi mượn ông K (Bố ông D) phần đất cạnh đang tranh chấp để làm lều trồng cá, việc mượn đất chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì, khi mượn thì đất đó chỉ là bãi hoang, không thấy gia đình ông D trồng cây gì trên đất đó. Như vậy, xác định gia đình ông D từ trước đến nay không sử dụng diện tích đất tranh chấp này.

Đối chiếu bản đồ địa chính năm 2007 với hồ sơ địa chính xác định diện tích thửa đất tranh chấp chưa được đăng ký trong hồ sơ và bản đồ địa chính. Nay ông D không chứng minh được ông sử dụng đất thường xuyên và liên tục, các giấy tờ ông giao nộp không đủ căn cứ để chứng minh là diện tích đất nêu trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông. Theo quy định tại Điều 91 BLTTDS thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Khoản 4 Điều 91 BLTTDS quy định đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm ông D giao nộp một số tài liệu là giấy xác nhận của một số người cư trú tại nơi xảy ra tranh chấp đất xác nhận nguồn gốc đất là của ông D gồm ông Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn V, Mai Xuân T, Đinh Tiến K, Nguyễn Văn Q. Nhưng những tài liệu ông D cung cấp tại phiên tòa không có xác nhận của chính quyền địa phương. Mặt khác, tài liệu này đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh thu thập đầy đủ. Do đó, tài liệu ông D giao nộp tại phiên tòa phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Ngoài ra, ông D không đưa ra được các chứng cứ nào khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D theo đúng quy định tại Điều 6 BLTTDS.

[4]. Từ những phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy: kháng cáo của ông D về việc không nhất trí với bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về việc đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu UBND xã P trả lại diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để không chấp nhận đơn khởi kiện của ông D là khách quan đúng quy định của pháp luật. Do đó, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông D và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D. HĐXX nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang về việc giải quyết vụ án.

[5]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông D không được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 BLTTDS và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Văn D. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 10/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ vào Điều 91; Khoản 1 Điều 95; Khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 148; Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009;

Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với UBND xã P.

Về chi phí đo đạc bằng máy: Ông D tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí đo đạc bằng máy là 7.113.600đ (*Bảy triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng*) (Đã thi hành xong).

Về chi phí thẩm định tại chỗ: Ông D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ là 550.000đ (*Năm trăm năm mươi nghìn đồng*) (Đã thi hành xong).

Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 200.000,đ (*Hai trăm nghìn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Diêm đã nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số 00116 ngày 20/5/2016.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí chênh lệch 1.300.000đ (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*).

2. Án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 BLTTDS; Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Diêm đã nộp 200.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai thu số: 00528 ngày 29/9/2017. Ông D còn phải nộp thêm 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*) án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố H;
- TAND thành phố H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân